TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AYUNPA
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số**:** 02/2022/DS-ST
Ngày: 15-6-2022
V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUNPA TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Bảo Châu
2. Bà Phan Thị Nhàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hợi, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay Ha - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn T. N. A,** sinh năm 1960
Địa chỉ: Số nhà 146 N Q, tổ dân phố 1, phường C, thị xã AP, tỉnh G. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Ngô T. T. B**, sinh năm 1967 và ông **Võ H,** sinh năm 1966
Địa chỉ: Số nhà 04 H N, tổ dân phố 2, phường C, thị xã AP, tỉnh G. Bà B có mặt.

(Ông Võ H ủy quyền cho bà Ngô T. T. B *tham gia giải quyết toàn bộ vụ kiện theo văn bản ủy quyền lập ngày 15/02/2022)*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Đ Đ**, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Số nhà 146 N Q, tổ dân phố 1, phường C, thị xã AP, tỉnh G L. Có mặt.

4. Người làm chứng:
1. Bà **Nguyễn T H**, sinh năm 1961. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn T P, xã Ia H, huyện P T, tỉnh G.
2. Bà **Trần T B T**, sinh năm 1967. Có mặt.
Địa chỉ: Buôn H'L, xã Ia H, huyện P T, tỉnh G.

3. Bà **Mai T N**, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Buôn M H, xã Ia H, huyện PT, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2021, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn T. N. A *trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên từ tháng 06 năm 2016 đến tháng 10 năm 2017 bà có cho bà Ngô T T B và ông Võ H vay tiền nhiều lần. Cụ thể:

- Ngày 11/5/2016 (âm lịch) tức ngày 15/6/2016 vay 40.000.000 đồng. Khoản vay này là hỗ trợ nhau khi khó khăn nên không thỏa thuận trả lãi. Hai vợ chồng bà Ngô T. T. B, ông H ký giấy vay khoản tiền này.

- Ngày 07/6/2017 (âm lịch) tức ngày 29/6/2017 (Năm nhuận) bà Ngô T. T. B vay tiếp 50.000.000 đồng. Hai bên không viết thêm giấy tờ chỉ theo dõi sổ sách. Lúc này số nợ đã lên đến 90.000.000 đồng nên bà Ngô T. T. B hứa trả lãi hàng tháng cho bà với mức 2.000.000 đồng/tháng và hẹn ngày trả gốc là khi gia đình bà Nguyễn T. N. A làm nhà.

- Ngày 22/7/2017 (âm lịch) tức ngày 12/9/2017, bà Ngô T. T. B vay tiếp 10.000.000 đồng.

- Ngày 16/8/2017 (âm lịch) tức ngày 05/10/2017 bà Ngô T. T. B vay tiếp 10.000.000 đồng.

Ngày 11/10/2017 (âm lịch) tức ngày 28/11/2017, bà Ngô T. T. B vay tiếp 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng và hai bên lập văn bản chốt nợ tổng cộng số tiền đã vay 130.000.000 đồng. Hai bên giữ nguyên việc thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ gốc.

Quá trình trả tiền gốc của bà Ngô T. T. B: Cuối năm 2017, bà Ngô T. T. B tự trả sớm tiền gốc lần đầu được 20.000.000 đồng, còn nợ số tiền 110.000.000 đồng *(Hai bên có ký vào văn bản vay tiền về lần trả này);* ngày 26/9/2019 (âm lịch) tức ngày 24/10/2019 bà Ngô T. T. B trả 30.000.000 đồng; ngày 24/4/2020 (âm lịch) tức ngày 16/5/2020 bà Ngô T. T. B trả 25.000.000 đồng. Tổng cộng bà Ngô T. T. B đã trả tiền gốc 03 lần được 75.000.000 đồng, còn nợ 55.000.000 đồng.

Quá trình trả lãi của bà Ngô T. T. B: Tháng 08 năm 2017, bà Ngô T. T. B trả 1.000.000 đồng. Các tháng còn lại của năm 2017 không trả. Tháng 02 năm 2018, hai bên chốt tiền lãi thì thấy bà Ngô T. T. B đang nợ tiền lãi của 06 tháng là 12.000.000 đồng. Thời điểm này, bà Ngô T. T. B trả cho bà Nguyễn T. N. A được thêm 5.000.000 đồng, còn nợ lại tiền lãi 6.000.000 đồng và không trả được. Đến tháng 03 năm 2018 bà Ngô T. T. B trả tiếp được 2.000.000 đồng tiền lãi rồi ngừng. Đến tháng 07 năm 2019 trả được 1.000.000 đồng; tháng 08, tháng 09 năm 2019 trả thêm được mỗi tháng 2.000.000 đồng rồi ngừng luôn không trả nữa. Do vậy, ngày 06/9/2019 (âm lịch) tức ngày 04/10/2019, bà Ngô T. T. B nhờ con gái tên L mang trả 20.000.000 đồng. Số tiền này bà trừ vào tiền lãi bà Ngô T. T. B chưa trả từ tháng 02 năm 2019 trở về trước.

Ngoài số tiền vay nói trên, thỉnh thoảng bà còn cho bà Ngô T. T. B vay tiền nóng *(vay trả nhanh)* cụ thể: Ngày 10/12/2017, cho bà Ngô T. T. B vay 30.000.000 đồng. Số tiền này do bà tin tưởng bà Ngô T. T. B nên không yêu cầu bà Ngô T. T. B viết giấy nợ mà bà tự ghi vào gốc sổ của mình để nhớ. Sau đó, cuối năm 2018 bà Ngô T. T. B trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền này bà Ngô T. T. B cho rằng trả vào khoản nợ 130.000.000 đồng là không đúng.

Nay bà yêu cầu bà Ngô T. T. B, ông H phải trả 55.000.000 đồng tiền gốc nhưng bà chỉ chứng minh được ở mức độ các chứng cứ bà đã nộp vào hồ sơ, Tòa án giải quyết được ở mức nào thì bà nhận như vậy. Đối với tiền lãi suất hai bên thỏa thuận, trong thời gian giải quyết vụ án bà tìm hiểu và được biết tiền lãi suất hai bên thỏa thuận trả cho nhau 2.000.000 đồng/tháng, tương ứng với 1,82%/tháng là cao hơn mức lãi suất quy định của pháp luật cho phép. Do vậy, bà đề nghị Tòa án tính lại mức lãi suất cho hai bên theo mức lãi suất pháp luật cho phép là 1,66%/tháng. Thời gian tính lãi bà đề nghị tính từ khi chốt số nợ còn lại là 110.000.000 đồng, từ cuối năm 2017 *(bà Nguyễn T. N. A không nhớ ngày, tháng).* Khoản tiền lãi từ cuối năm 2017 trở về trước bà không yêu cầu bà Ngô T. T. B phải trả nữa.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô T. T. B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ H trình bày:

Bà Ngô T. T. B thừa nhận vợ chồng bà có vay bà Nguyễn T. N. A, ông Đại tổng số tiền 130.000.000 đồng, vay nhiều đợt như bà Nguyễn T. N. A trình bày. Lãi suất thỏa thuận trả cho bà Nguyễn T. N. A 2.000.000 đồng/tháng. Thời hạn trả là khi gia đình bà Nguyễn T. N. A làm nhà như bà Nguyễn T. N. A đã khai.

Quá trình trả tiền gốc cho bà Nguyễn T. N. A: Cuối năm 2017, dù chưa đến hạn trả nhưng bà đã trả cho bà Nguyễn T. N. A 20.000.000 đồng, bà Nguyễn T. N. A chấp nhận nên còn nợ lại 110.000.000 đồng; đầu năm 2019 *(Vào tháng giêng)* bà Nguyễn T. N. A đòi 10.000.000 đồng để về chuộc xe cho con; ngày 25/02/2019, bà Nguyễn T. N. A đòi tiền để đổ đất làm nhà nên bà hốt hụi trả được 30.000.000 đồng; ngày 08/9/2019, bà nhờ con gái tên L đưa trả cho bà Nguyễn T. N. A 20.000.000 đồng; ngày 22/9/2019 trả 30.000.000 đồng; ngày 20/3/2020 trả tiếp 25.000.000 đồng, *(Trong đó 20.000.000 đồng trả gốc và 5.000.000 đồng tiền lãi)*. Như vậy, bà đã trả hết số tiền gốc 130.000.000 đồng cho bà Nguyễn T. N. A.

Quá trình trả lãi cho bà Nguyễn T. N. A: Toàn bộ các khoản tiền vay từ khi chốt nợ 110.000.000 đồng bà đều trả lãi liên tục cho bà Nguyễn T. N. A mức 2.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 02 năm 2019 bà mới ngừng trả lãi cho bà Nguyễn T. N. A. Thời gian tiếp theo bà trả cho bà Nguyễn T. N. A thêm 03 tháng tiền lãi vào các tháng 7, 8, 9/2019 được 5.000.000 đồng như bà Nguyễn T. N. A khai.

Bà không chấp nhận lời khai của bà Nguyễn T. N. A về khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 10/12/2017 và đã trả xong vào cuối năm 2018. Thực tế bà không vay khoản tiền này của bà Nguyễn T. N. A và không trả cho bà Nguyễn T. N. A khoản

tiền nào vào thời điểm cuối năm 2018 mà trả 30.000.000 đồng vào ngày 25/02/2019. Đây là số tiền bà trả cho khoản vay bà đang nợ bà Nguyễn T. N. A.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T. N. A, bà không công nhận còn nợ tiền gốc của bà Nguyễn T. N. A như bà Nguyễn T. N. A khởi kiện. Bà xác định chỉ còn nợ bà Nguyễn T. N. A 12.600.000 đồng tiền lãi và chấp nhận trả khoản này. Bà chấp nhận yêu cầu tính toán lại tiền lãi theo yêu cầu của bà Nguyễn T. N. A mức 1,66%/tháng cho toàn bộ khoản vay từ khi chốt nợ còn 110.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền bà vay bà Nguyễn T. N. A có khoản vay ông H (chồng bà Ngô T. T. B) biết, có khoản bà không nói nhưng đều phục vụ cho nhu cầu của gia đình.

Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức Đại trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn T. N. A, việc vay mượn tiền là giữa bà Nguyễn T. N. A và bà Ngô T. T. B, nhưng toàn bộ số tiền bà Nguyễn T. N. A cho bà Ngô T. T. B, ông H vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Nay ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T. N. A.

Tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất và không thống nhất được: Bà Nguyễn T. N. A và bà Ngô T. T. B thống nhất được tổng số tiền vay, thời hạn trả, lãi suất và cùng đề nghị tính lãi mức lãi suất để giải quyết vụ án; không thống nhất được số tiền gốc và lãi suất đã trả.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã AP, tỉnh G tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm đề nghị: Xét thấy, nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo điều kiện khởi kiện. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 465, khoản 4 Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trên cơ sơ tính toán được việc trả lãi và gốc để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc và lãi chưa trả hết thông qua các lần nhận tiền của bà Nga, đề nghị HĐXX:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T. N. A, buộc các bị đơn Ngô T. T. B và Võ H phải trả cho bà Nguyễn T. N. A số tiền cả gốc và lãi là: **51.101.038 đồng.**

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn T. N. A được chấp nhận một phần nên bà Ngô T. T. B và ông H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ kiện là **2.555.051 đồng** để sung vào quỹ Nhà nước. Trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn T. N. A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng

Bà Nguyễn T. N. A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đòi nợ theo hợp đồng vay tài sản. Đây là quan hệ pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Ngô T. T. B và ông H là bị đơn trong vụ kiện có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống thường xuyên tại thị xã A P, tỉnh G. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A P, tỉnh G có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung

Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn T. N. A với vợ chồng bà Ngô T. T. B, ông H xác lập lần đầu tiên vào ngày 11/5/2016 AL (tức ngày 16/5/2016). Các khoản vay tiếp theo được thực hiện từ ngày 07/6/2017 (tức ngày 29/6/2017) đến 11/10/2017 AL (tức ngày 28/11/2017). Nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015. Tranh chấp xảy ra và được giải quyết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng vay tài sản được thể hiện bằng "Giấy mượn tiền" giữa bà Nguyễn T. N. A với vợ chồng bà Ngô T. T. B, ông H lập vào ngày 11/5/2016 AL (tức ngày 16/5/2016). Các lần vay tiền tiếp theo cũng được hai bên lập văn bản, có chữ ký xác nhận nợ của bà Ngô T. T. B. Tổng số tiền của các lần vay đã được hai bên chốt nợ vào cuối năm 2017. Bà Ngô T. T. B đã thừa nhận toàn bộ số tiền vay trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện này tại tòa án nên bà Nguyễn T. N. A không cần chứng minh. Hai bên đã thống nhất được mức lãi suất đã thỏa thuận, chỉ còn tranh chấp về số tiền gốc và tiền lãi đã trả.

Xét các yêu cầu của bà Nguyễn T. N. A thì thấy rằng: Bà Nguyễn T. N. A cho rằng bà Ngô T. T. B mới chỉ trả được 75.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 55.000.000 đồng tiền gốc. Ngoài số tiền bà Nguyễn T. N. A công nhận đã nhận, bà Nguyễn T. N. A còn thừa nhận cuối năm 2018, có nhận của bà Ngô T. T. B 30.000.000 đồng, nhưng bà Nga cho rằng đây là khoản vay riêng, không liên quan đến khoản vay 130.000.000 đồng trước đó. Bà Ngô T. T. B không công nhận có khoản vay riêng nào khác, mà số tiền này là bà trả cho khoản vay 130.000.000 đồng, thời gian trả là ngày 25/02/2019 chứ không phải cuối năm 2018 như bà Nguyễn T. N. A khai. Như vậy, bà Nguyễn T. N. A công nhận có nhận tiền của bà Ngô T. T. B nhưng không chứng minh được việc có cho vay hay không. Số tiền này bà Nga nhận trong thời điểm bà Ngô T. T. B đang trả nợ dần nên khoản tiền này phải được tính cho bà Ngô T. T. B trong việc trả lãi và gốc của khoản vay. Bà Nguyễn T. N. A cho rằng nhận 30.000.000 đồng này vào cuối

năm 2018 (không nhớ cụ thể ngày, tháng) nên công nhận thời gian trả là 31/12/2018 theo hướng có lợi cho bên vay.

[3] Xét chứng cứ của bị đơn về việc trả nợ tiền gốc:

Bà Ngô T. T. B cho rằng đã trả hết nợ gốc cho bà Nguyễn T. N. A là 130.000.000 đồng. Nhưng ngoài lời khai, bà Ngô T. T. B không cung cấp được chứng cứ cho việc đã trả hết nợ. Do vậy, việc tính toán số tiền gốc bà Ngô T. T. B đã trả dựa trên cơ sở sự thừa nhận của bà Nguyễn T. N. A qua các lần nhận tiền. Cụ thể, chỉ có căn cứ xác định: Cuối năm 2017, bà Nguyễn T. N. A nhận 20.000.000 đồng; cuối năm 2018 (xác định ngày 31/12/2018) bà Nguyễn T. N. A nhận 30.000.000 đồng; ngày 06/9/2019 (âm lịch) tức ngày 04/10/2019, bà Nguyễn T. N. A nhận 20.000.000 đồng từ con gái bà Ngô T. T. B trả giúp; ngày 26/9/2019 (âm lịch) tức ngày 24/10/2019 bà Nguyễn T. N. A nhận 30.000.000 đồng; ngày 24/4/2020 (âm lịch) tức ngày 16/5/2020 bà Nguyễn T. N. A nhận 25.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn T. N. A đã nhận là **125.000.000 đồng**. Tuy nhiên, do việc vay tiền của hai bên có thỏa thuận trả lãi. Trong thời gian vay, bà Nguyễn T. N. A tự trừ một số khoản tiền đã nhận vào tiền lãi bà Ngô T. T. B phải trả theo thỏa thuận. Việc trừ tiền lãi là có căn cứ, được luật cho phép nếu tiền lãi suất có thỏa thuận và được trừ đúng quy định.

[4] Xét việc trả lãi của hai bên:

Hợp đồng vay tiền của hai bên là hợp đồng vay có thời hạn và có trả lãi. Hai bên thống nhất tại phiên tòa đã nhận tiền lãi ở mức 1,82%/tháng. Hai bên đều công nhận từ tháng 03/2019 đến nay đã ngừng việc trả lãi nên nội dung này không cần chứng minh. Việc trả lãi từ tháng 03/2019 trở về trước hai bên khai không thống nhất. Bà Ngô T. T. B có lúc thì khai đã trả lãi đầy đủ đối với số tiền còn nợ, có lúc thì khai có thời gian gián đoạn trong việc trả lãi (các BL 40, 93). Ngoài lời khai, bà Ngô T. T. B cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc trả lãi của mình đúng thỏa thuận nên lời khai của bà Ngô T. T. B không đủ cơ sở để khẳng định. Bà Nguyễn T. N. A thì khai việc trả lãi của bà Ngô T. T. B không đầy đủ như thỏa thuận và gián đoạn về thời gian nên bà Nguyễn T. N. A đã tự ý trừ khoản tiền 20.000.000 đồng do con gái bà Ngô T. T. B trả giúp vào ngày 04/10/2019 vào tiền lãi phải trả tính đến thời điểm nhận khoản tiền đó. Tuy nhiên việc tự ý trừ tiền này bà Ngô T. T. B không đồng ý. Xét thấy hai bên có thỏa thuận trả lãi cho khoản vay nhưng mức lãi suất thỏa thuận vượt mức quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất đề nghị Tòa án tính lại mức lãi suất mà pháp luật cho phép. Nội dung yêu cầu của hai bên không trái pháp luật và đều tự nguyện nên cần được xem xét chấp nhận.

[5] Từ các phân tích, đánh giá chứng cứ do hai bên cung cấp; quan điểm của hai bên thống nhất yêu cầu tính lại lãi suất và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, thấy rằng có thể chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần xem xét tính toán lại việc trả lãi và gốc giữa hai bên đã diễn ra trên thực tế theo nguyên

tắc: Số tiền bà Ngô T. T. B trả cho bà Nguyễn T. N. A từng lần sẽ ưu tiên trả lãi trước, số tiền thừa sau mỗi lần trả lãi sẽ trừ vào tiền gốc cho bên vay.

- Khoản vay 110.000.000 đồng hai bên đã chốt vào cuối năm 2017 (tức 31/12/2017). Cuối năm 2018 (tức 31/12/2018) bà Nguyễn T. N. A có nhận của bà Ngô T. T. B 30.000.000 đồng. Thời gian từ 31/12/2017 đến 31/12/2018, bà Nguyễn T. N. A đã nhận của bà Ngô T. T. B 7.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi bà Nguyễn T. N. A được nhận trong giai đoạn này là 21.912.000 đồng (110.000.000 đồng x 1,66% x 12 tháng = 21.912.000 đồng). Số tiền lãi bà Ngô T. T. B còn phải trả là: 14.912.000 đồng. Số tiền còn thừa sau khi trả lãi được trừ vào tiền gốc cho bà Thủy là 15.088.000 đồng. Như vậy, từ ngày 01/01/2019, bà Ngô T. T. B còn nợ tiền gốc là **94.912.000** đồng (110.000.000 đ – 15.088.000 đ = 94.912.000 đ)

- Thời gian từ ngày 01/01/2019, đến 04/10/2019 (tức 06/9/2019 AL): Ngày 04/10/2019, bà Nguyễn T. N. A nhận 20.000.000 đồng. Số tiền lãi bà Nguyễn T. N. A đã nhận trong thời gian này trong 03 lần bà Ngô T. T. B trả là 5.000.000 đồng. Số tiền lãi bà Nguyễn T. N. A được nhận là 14.179.860 đồng [94.912.000 đồng x 1,66% x 09 tháng (tính tròn 09 tháng) = 14.179.860 đồng]. Số tiền lãi còn thiếu là 9.179.860 đồng. Số tiền bà Nguyễn T. N. A đã nhận sau khi trừ tiền lãi đến ngày 04/10/2019 là 10.820.140 đồng. Số tiền này được trừ vào nợ gốc cho bà Ngô T. T. B. Như vậy, tính đến 04/10/2019, bà Thủy còn nợ gốc là **84.091.860 đồng** *(94.912.000 – 10.820.140 = 84.091.860 đồng)*

- Thời gian từ ngày 05/10/2019 đến 24/10/2019 (tức 26/9/2019 AL): Ngày 24/10/2019, bà Nguyễn T. N. A nhận 30.000.000 đồng. Số tiền lãi bà Nguyễn T. N. A được nhận là 918.000 đồng (84.091.860 đồng x 1,66% x 20 ngày = 930.616 đồng). Số tiền bà Nguyễn T. N. A đã nhận sau khi trừ tiền lãi đến ngày 24/10/2019 là 29.069.384 đồng. Số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, số nợ gốc bà Ngô T. T. B còn nợ đến 24/10/2019 là **55.022.476 đồng** *(84.091.860 đ– 29.069.384 đ = 55.022.476 đồng)*

- Thời gian từ ngày 25/10/2019 đến 16/5/2020 (tức 24/4/2020 AL): Ngày 16/5/2020, bà Nguyễn T. N. A nhận 25.000.000 đồng. Số tiền lãi bà Nguyễn T. N. A được nhận trong thời gian này là 6.119.599 đồng (55.022.476 đồng x 1,66% x 06 tháng 21 ngày = 6.119.599 đồng). Số tiền bà Nguyễn T. N. A đã nhận sau khi trừ tiền lãi đến ngày 16/5/2020 là 18.880.401 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, số nợ bà Ngô T. T. B còn nợ đến 16/5/2020 là **36.142.075 đồng** *(55.022.476đ – 18.880.401 đ = 36.142.075 đ)*

- Thời gian từ ngày 17/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2022, bà Ngô T. T. B không trả lãi cho bà Nguyễn T. N. A nên phải trả lãi như sau: 36.142.075 đồng x 1,66% x 24 tháng 28 ngày = 14.958.963 đồng. Như vậy, cả gốc và lãi bà Ngô T. T. B phải trả cho bà Nguyễn T. N. A là: 36.142.075 đồng gốc + 14.958.963 đồng đồng lãi **= 51.101.038 đồng.**

Từ các phân tích nêu trên, căn cứ Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn

T. N. A, buộc các bị đơn Ngô T. T. B và Võ H phải trả cho bà Nguyễn T. N. A, ông Đ số tiền cả gốc và lãi là **51.101.038 đồng.**

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn T. N. A được chấp nhận một phần nên bà Ngô T. T. B và ông H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ kiện là **2.555.051 đồng** (51.101.038 đồng x 5% = 2.555.051 đồng) để sung vào quỹ Nhà nước.

Bà Nguyễn T. N. A không yêu cầu bà Ngô T. T. B, ông H trả thêm số tiền vượt quá do bà không chứng minh được nên không phải chịu tiền án phí cho yêu cầu không được chấp nhận. Bà Nguyễn T. N. A được trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn T. N. A.

Buộc bà Ngô T. T. B và ông Võ H phải trả cho bà Nguyễn T. N. A và ông Phạm Đ Đ số tiền **51.101.038 đồng** *(Năm mươi mốt triệu một trăm lẻ một nghìn không trăm ba mươi tám đồng)*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

Buộc bà Ngô T. T. B và ông Võ H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là **2.555.051 đồng** để sung quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Nguyễn T. N. A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010321 ngày 15/12/2021 và số tiền 992.500 đồng theo biên lai số 0010369 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A P.

- Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 15/6/2022 để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hánh án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hàn án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND TX. Ayun Pa;
- Chi cục THA DS TX. Ayun Pa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn